

CƠ SỞ TẠO TÍNH ĐA NGHĨA CỦA CÁC TÍN HIỆU THẨM MỸ TRONG CA DAO NAM TRUNG BỘ

NGUYỄN THỊ VĂN ANH*

Tính đa nghĩa là một trong những đặc điểm quan trọng của ngôn từ nghệ thuật thơ ca. Tính đa nghĩa của tín hiệu thẩm mỹ trong ca dao được tạo nên bởi sự kết hợp của ngôn ngữ, yếu tố văn hóa, bối cảnh và sự lý giải của người tiếp nhận. Điều này giúp ca dao không chỉ là những câu hát đơn giản mà còn là những tác phẩm nghệ thuật chứa đựng nhiều tầng ý nghĩa. Bài viết đề cập đến cơ sở tạo nên tính đa nghĩa của tín hiệu thẩm mỹ trong ca dao Nam Trung Bộ, bao gồm đặc trưng của ca dao Nam Trung Bộ như: tư duy nghệ thuật, nội dung, văn bản và tiếp nhận văn bản. Chính những cơ sở này đã tạo nên sự khác biệt về nghĩa biểu trưng của các tín hiệu thẩm mỹ trong ca dao Nam Trung Bộ so với ca dao vùng miền khác.

Từ khóa: tính đa nghĩa, tín hiệu thẩm mỹ, ca dao Nam Trung Bộ

Nhận bài ngày: 27/12/2024; *đưa vào biên tập:* 30/12/2024; *phản biện:* 21/01/2025; *duyet đăng:* 10/02/2025

1. DẪN NHẬP

Theo D.S. Likhashev (1996: 123), I. Kant được coi là người đầu tiên nêu ra ý tưởng về tính đa nghĩa của các hình tượng và biểu tượng nghệ thuật – mà ông gọi là các “ý niệm thẩm mỹ”. Lưu Hiệp (1999: 272) cho rằng: “Tác phẩm văn chương sở dĩ phức tạp là vì nội dung và hình thức đều đa dạng, người hiểu biết (văn học) thường có cái thích riêng của mình cho nên không ai thấy được toàn diện. [...] Mỗi người đều chỉ giải thích theo một khía

cạnh, lấy nó để tìm hiểu (văn chương) là cái biến đổi vạn nơi”.

Vấn đề tính đa nghĩa của văn học cũng được các nhà ký hiệu học quan tâm. Theo đó, văn bản được xem là một phức hợp của những ký hiệu gắn bó với nhau, mang một quá trình tạo nghĩa liên tục và các lớp ký hiệu trong văn bản đều có mối liên hệ với các lớp hiện thực bên ngoài. Julia Kristeva xem “văn bản” là một “thực hành tạo nghĩa”, là nơi “sản xuất ra nghĩa”. Nghĩa của tác phẩm không ổn định, duy nhất, mà thường xuyên vận động, thường xuyên ở “thế khả năng”. Bởi nó là một

* Trường Đại học Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

thể giới ký hiệu, mà ký hiệu ngôn ngữ trong văn bản - cái biểu đạt (cbđ), luôn luôn có sự không ăn khớp với sự vật hiện tượng được phản ánh - cái được biểu đạt (cđbđ). Tính đa nghĩa của văn học, do đó, bắt nguồn từ quá trình vận động tạo nghĩa của các ký hiệu (ngôn ngữ) trong tác phẩm (dẫn theo Hoàng Trinh, 1979: 124).

Ở Việt Nam, vấn đề tính đa nghĩa cũng được một số nhà nghiên cứu quan tâm đề cập đến. Lê Bá Hán - Hà Minh Đức (1985: 14) cho rằng: “Hình tượng văn học vốn mang tính nhiều nghĩa” và “tính nhiều nghĩa của hình tượng được tạo thành bởi hàng loạt yếu tố” như ngôn ngữ, phương thức phản ánh, sức mạnh khái quát của các điển hình văn học. “Điển hình văn học càng giàu sức sống bao nhiêu, được quảng đại độc giả các thời đại ‘cộng hưởng’ rộng rãi bao nhiêu thì tính nhiều nghĩa của nó càng lớn bấy nhiêu”; “tính nhiều nghĩa của tác phẩm chịu sự quy định sâu xa và bền vững của những câu chữ, những hình tượng và những ý tình được thể hiện qua một cấu trúc ổn định của bản thân tác phẩm” (Lê Bá Hán - Hà Minh Đức, 1985: 14).

Phạm vi bài viết, chúng tôi trình bày các cơ sở tạo nên tính đa nghĩa của tín hiệu trong ca dao Nam Trung Bộ dưới góc độ lý thuyết tín hiệu thẩm mỹ nhằm cung cấp cho người tiếp nhận những góc nhìn không chỉ tạo ra chiều sâu văn hóa mà còn cho thấy sự phong phú về ý nghĩa của hệ thống tín hiệu thẩm mỹ trong ca dao Nam Trung

Bộ, làm cho ca dao trở thành một phần quan trọng trong đời sống tinh thần của con người nơi đây. Ngoài ra cũng có thể ứng dụng những kết quả nghiên cứu vào việc đọc, hiểu các tác phẩm văn học nói chung và tác phẩm ca dao nói riêng.

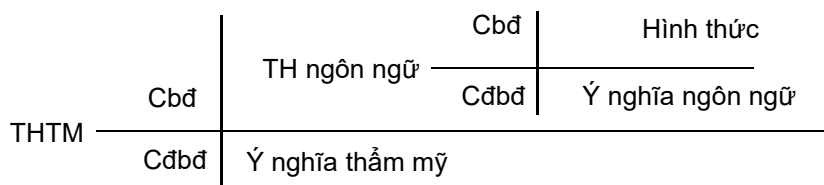
2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TƯ LIỆU NGHIÊN CỨU

Mỗi ngành nghệ thuật sẽ chọn cho mình một cách thức riêng để tổ chức tác phẩm. Nếu tác phẩm điêu khắc là tổ chức của các hình khối, tác phẩm hội họa là sự biểu diễn của những đường nét, màu sắc, tác phẩm âm nhạc là sự hòa thanh... thì tác phẩm văn học là tổ chức của ngôn từ. Bước vào thế giới nghệ thuật, các tín hiệu (TH) thông thường sẽ chuyển hóa thành tín hiệu thẩm mỹ (THTM), mang những đặc thù của nghệ thuật. Theo Đỗ Hữu Châu (1987:18): “THTM là phương tiện sơ cấp (primaire) của văn học. Ngôn ngữ thực sự của văn học là ngôn ngữ - THTM, cú pháp - THTM. Tín hiệu ngôn ngữ tự nhiên trong văn học chỉ là hình thức - cái biểu đạt của THTM”. Mối quan hệ giữa TH ngôn ngữ và THTM được biểu hiện qua sơ đồ Hình 1. Từ sơ đồ này, có thể thấy rằng hợp thể cbđ và cđbđ tạo thành TH ngôn ngữ đã trở thành cbđ cho một cđbđ mới là ý nghĩa thẩm mỹ của THTM trong tác phẩm văn học. Hay nói một cách khác, THTM là tổng hòa tính hai mặt của TH ngôn ngữ. Nếu mối quan hệ giữa cbđ và cđbđ trong ngôn ngữ có thể là vô đoán thì mối quan hệ giữa cbđ và cđbđ trong

THTM lại là luôn có lý do và là lý do liên hội. TH ngôn ngữ muốn trở thành THTM trong tác phẩm nghệ thuật phải

trải qua một quá trình khái quát hóa nghệ thuật mang tính biểu trưng để đạt đến ý nghĩa thẩm mỹ nhất định.

Hình 1. Mối quan hệ giữa TH ngôn ngữ và THTM



Nguồn: Nguyễn Thị Vân Anh (2016:18).

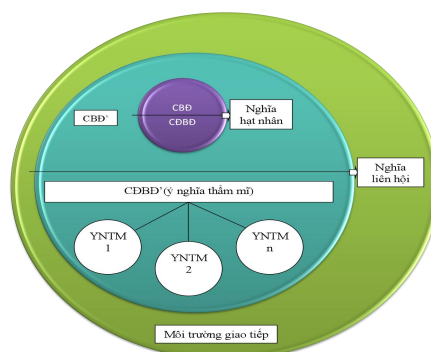
Thẩm mỹ (審美) có nghĩa là “cái đẹp”. Theo quan điểm mỹ học, nói đến tính thẩm mỹ của ngôn ngữ văn chương là nói đến chức năng biểu hiện của cái đẹp. Mác - Lênin cho rằng: “Cái đẹp là sự tác động qua lại giữa đối tượng thẩm mỹ và chủ thể thẩm mỹ tạo nên hứng thú phổ biến cho chủ thể từ tính hình tượng, tính hoàn thiện, toàn vẹn, cân xứng, hài hòa” (dẫn theo Đỗ Huy, 1996: 90).

Từ quan niệm này, chúng ta thấy rằng sự cân xứng, hài hòa là sự phù hợp, sự “ăn khớp” trong bản thân sự vật và giữa sự vật với hoàn cảnh. Từ đây có thể xem *THTM* là *tín hiệu thuộc hệ thống các phương tiện được lựa chọn và sáng tạo trong tác phẩm nghệ thuật nhằm biểu hiện nội dung thẩm mỹ*. Tính thẩm mỹ của các tín hiệu thẩm mỹ biểu hiện ở sự thống nhất biện chứng giữa nội dung và hình thức, giá trị nghệ thuật và giá trị tư tưởng nằm ở cả nội dung và hình thức của tín hiệu (Nguyễn Thị Vân Anh, 2016: 20)⁽¹⁾.

Mỗi một THTM có số lượng ý nghĩa thẩm mỹ (YNTM) phong phú. Ý nghĩa của THTM trong ca dao Nam Trung

Bộ so với những THTM trong ca dao vùng miền khác bên cạnh những điểm chung có những biểu đạt riêng, khác biệt tạo nên đặc trưng văn hóa vùng miền. Tính đa nghĩa của các THTM có thể được thể hiện khái quát qua mô hình sau.

Hình 2. Mô hình khái quát về ý nghĩa thẩm mỹ của các tín hiệu thẩm mỹ



Nguồn: Nguyễn Thị Vân Anh (2016: 197).

Ở mô hình trên, nghĩa hạt nhân là biểu thị phần nội dung ổn định, chung cho cộng đồng; nghĩa liên hội là phần nội dung riêng của cá nhân hoặc cộng đồng có tính không ổn định gắn liền với ngữ cảnh. Việc nắm bắt và phân tích được các ý nghĩa liên hội góp phần tìm ra những đặc trưng nhận thức của thời đại, của cộng đồng ngôn

ngữ và của cá nhân các nhà nghệ thuật ngôn từ.

Ngữ liệu chúng tôi khảo sát và thống kê có tổng số 4.537 bài ca dao Nam Trung Bộ từ nhiều nguồn bài đã được xuất bản⁽²⁾. Trong đó 1.956/4.537 bài (43,1%) có THTM thuộc trường *hiện tượng tự nhiên*, 1.362/4.537 bài (30%) có THTM thuộc trường *vật thể nhân tạo*, 1.103/4.537 bài (24,31%) có THTM thuộc trường *thực vật*, 1.065/4.537 bài (23,47%) có THTM thuộc trường *động vật*. Ở mỗi trường nghĩa, số lượng THTM xuất hiện rất phong phú và sự biểu hiện tính đa nghĩa của mỗi THTM đã được chúng tôi nghiên cứu ở các công trình trước (*Tín hiệu ngôn ngữ thẩm mỹ Trăng trong ca dao Nam Trung Bộ*, 2014, Tạp chí Nguồn sáng Dân Gian; *Tín hiệu thẩm mỹ đôi biển - núi, biển - trời trong ca dao Nam Trung Bộ*, 2014, Tạp chí Ngôn ngữ; *Tín hiệu thẩm mỹ biển trong ca dao Nam Trung Bộ*, (2014), Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư...). Ở nghiên cứu này, chúng tôi trình bày những cơ sở tạo nên tính đa nghĩa mang lại nhiều màu sắc thẩm mỹ cho những THTM trong ca dao Nam Trung Bộ.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Đa nghĩa thẩm mỹ và đặc trưng tư duy nghệ thuật trong ca dao Nam Trung Bộ

Từ góc độ biểu trưng, ca dao như một tấm gương phản ánh hiện thực khách quan của dân tộc và của mỗi vùng miền khác nhau với những điều kiện sống, phong tục tập quán, văn hóa

riêng. Kết quả khảo sát ngữ liệu ca dao Nam Trung Bộ của chúng tôi cho thấy, ở trường nghĩa hiện tượng tự nhiên xuất hiện 22 TH, trong đó các THTM có tần số cao là *trời* (xuất hiện ở 258/1.956 bài, chiếm 13,19%, tần suất 275 lần), *núi* (xuất hiện ở 236/1.956 bài, chiếm 12,06%, tần suất 254 lần), *biển* (xuất hiện ở 196/1.956 bài, chiếm 10,02%, tần suất 208 lần), tiếp đến là *gió*, *trăng*; ở trường nghĩa vật thể nhân tạo có 40 THTM, trong nhóm công trình kiến trúc xuất hiện cao là những TH *nhà* (xuất hiện ở 280/1.362 bài, chiếm 20,5%, tần suất 355 lần), *cầu* (xuất hiện ở 71/1.362 bài, chiếm 5,21%, tần suất 95 lần), *chùa* (xuất hiện ở 41/1.362 bài, chiếm 3,01%, tần suất 50 lần), *tháp* (xuất hiện ở 24/1.362 bài, chiếm 1,76%, tần suất 28 lần)...; nhóm phương tiện và công cụ sản xuất những TH xuất hiện nhiều hơn cả là *thuyền*, *đò*, *ghe* gắn với đặc trưng vùng đất biển; có 47 THTM xuất hiện ở trường thực vật nhưng các THTM xuất hiện với tần số cao là những TH điển hình của nền nông nghiệp nói chung và của vùng đất cát trắng nói riêng như: *lúa*, *dừa*, *cau*, *tre*; ở 44 TH của trường động vật các THTM xuất hiện cao là *cá*, *chim*, *gà*, *rồng*, *heo*. Những THTM xuất hiện với tần suất cao ở mỗi trường nghĩa sẽ “đánh dấu” đặc trưng của các THTM trong ca dao Nam Trung Bộ⁽³⁾. Khu vực Nam Trung Bộ có đầy đủ mọi yếu tố địa hình của thiên nhiên: *biển*, *núi*, *đồi*, *đèo*, *sông*, *đầm*..., đặc biệt với địa hình biển cả mênh mông và núi non hiểm trở bố trí xen kẽ, dày đặc.

Thạch Phương đã có nhận xét: "... Dải đất từ phía nam đèo Hải Vân chạy đến địa giới Bình Thuận - Bà Rịa không phải là vùng quá khắc nghiệt (đất cày lên sỏi đá), nhưng cũng không phải là nơi thiên nhiên có nhiều hào phóng đối với con người. Thiên tai, bão lụt hằng năm vẫn liên tiếp xảy ra"; chính vì vậy khi nói về con người nơi đây, tác giả đã viết: "Con người muốn bám trụ nơi đây, không những chỉ có siêng năng, lao động cần cù, mà còn phải luôn động não, tìm tòi cái mới, cái hay để xử lý một cách chủ động, thông minh trong các tình huống. Không giáo điều trong suy nghĩ, bền bỉ, kiên trì trong ý chí, có quyết tâm cao trong hành động, đó là những đặc tính nổi bật của con người nơi đây: *Anh đây quyết chí câu cua/Dầu ai câu chạch, câu rùa mặc ai!* Họ quan niệm *đã quyết thì hành, đã dẫn thì vác, đã đan thì lặn tròn vành mới thôi*" (Thạch Phương - Ngô Quang Hiên, 1994: 39).

Yếu tố *biển, núi, đầm, sông...* đều ánh xạ vào các thành tố văn hóa Nam Trung Bộ, trong đó, dấu ấn văn hóa biển khá đậm nét trong ca dao. Từ lâu đời cư dân nơi đây gắn bó với biển, biển chi phối mạnh mẽ đời sống của họ. Sự vật, hiện tượng, hoạt động liên quan đến *biển* đã đi vào lời ăn tiếng nói của người dân địa phương, in dấu rất rõ nét. Chẳng hạn như địa danh ở các tỉnh Nam Trung Bộ có dấu ấn của *biển* như: *Hòa Hải, An Hải* (Đà Nẵng), *Phước Hải* (Hội An), *Bình Dương* (Bình Định), *Cát Tiến* (Bình Định)...

Trong thực tế sử dụng, TH *biển* sẽ là nguyên mẫu hằng thể điển dạng mang tính trừu tượng, bất biến làm cơ sở cho các đơn vị ngôn ngữ - biến thể của THTM *biển*⁽⁴⁾. Nghĩa là *biển* sẽ được cụ thể hóa bởi một số biến thể ngôn ngữ về từ vựng, về sự kết hợp, về quan hệ như: *khơi, bể, biển khơi, biển cả...* Để biểu đạt ý nghĩa phổ quát, trước hết *biển* được miêu tả theo nghĩa thực, phản ánh thuộc tính phổ biến, quen thuộc của *biển* như trong thực tế khách quan. Nghĩa phổ quát được biểu hiện chủ yếu qua các biến thể kết hợp mang nghĩa biểu vật: *rộng, sâu, xanh, mênh mông, vô...* Ví dụ: *Đó ai lặn xuống biển sâu/Mà đo miện cá uốn câu cho vừa; Ngó lên trời, trời cao lồng lộng/Ngó xuống biển, biển rộng chơi vui.*

Nói đến *biển* là nói đến vẻ đẹp của quê hương, đất nước, là nói đến niềm tự hào của dân biển miền Trung, bởi *biển* rất nên thơ, *biển* là nguồn sống, *biển* là nơi gửi gắm biết bao tâm tư tình cảm. *Biển* gắn bó với con người từ khi sinh ra đến khi từ biệt cõi trần. Vì vậy, nơi đây nghề biển được coi là nghề chính, mọi thành viên trong gia đình đều bám biển: *Chồng chài vợ lượm con câu/Thằng rể đi tát, con dâu đi nò.* Trong tâm thức và cả trong thực tế, đối với người dân Nam Trung Bộ, biển có thể mạnh về kinh tế. Biển cung cấp nhiều sản vật cho con người, dân gian vẫn thường nói "*chim, thu, nụ, đế*" là 4 sản vật ngon của biển để sánh với "*lươn, lịch, chinh, hôn*" và "*hươu, nai, chồn, thỏ*" của vùng đồng

bằng, vùng núi: *Hỡi người đánh cá biển Đông/Biển bao nhiêu cá biết không hỡi người/Quê ta ơn biển đời đời/Biển cho ta một cơ ngơi huy hoàng...* Cũng như rừng, biển có thể cứu mang những con người khốn khó: *Núi sơn lâm nuôi nhân đào tẩu/Biển tây hồ trợ kẻ lâm nguy.*

Mặc dù biển là nguồn lợi kinh tế, nhưng không phải biển hào phóng ban phát thuận lợi, mà con người nơi đây phải vật lộn với biển để kiếm sống. Vì vậy, việc đi biển của người dân ông đã trở thành nỗi lo thường trực trong lòng người phụ nữ: *Nằm Nam, Bắc chướng sóng lượn ba đào/Anh đi câu biết chừng nào anh vô; Ngó hoài ra tận biển Đông/Thấy mây thấy nước, sao không thấy chàng...* Chính vì biển đầy rẫy những khó khăn, nguy hiểm, nên các cô gái biết rằng đã làm dâu vùng biển có nghĩa là phải chịu cảnh đơn chiếc, ngóng trông, mong chờ và họ đã trải lòng: *Có chồng nghề ruộng em theo/Có chồng nghề biển hồn treo cột buồm.* Việc sinh nở đầy hiểm nghèo, bất trắc của các bà mẹ cũng được ví với việc đi biển: *Đàn ông đi biển có đôi/Đàn bà vượt cạn mồ côi một mình.* Những người vợ, người mẹ bày tỏ sự trông chờ và mong đợi: *Lạy bà cho nổi gió Nồm/Cho chồng tôi ở ngoài khơi trở về; Thuyền xuôi ra cửa Khánh Hòa/Buồm giăng hai cánh dạ em đà héo hon.*

Cùng với những khó khăn thử thách của biển và với nhiều thiên tai, bão lụt hằng năm liên tiếp xảy ra, để bám trụ nơi vùng đất Nam Trung Bộ, con

người không chỉ siêng năng, lao động cần cù mà còn luôn phải tìm tòi cái mới, phải có những phương thức hay để xử lý một cách chủ động, thông minh trong mọi tình huống. Tính chất quần hợp giúp đỡ nhau để cùng nhau vượt qua những trở ngại là nền tảng của cư dân xóm chài. Chính vì vậy, ca dao về biển có rất nhiều câu nói về tinh thần đoàn kết chặt chẽ của người đi biển: *Thuyền ai lằm lộng ngoài khơi/Vô đây mà đậu chớ trời tố giống; Đầu ghềnh cuối bãi/Ta hãy nương nhau/Biển Cù nước mãi còn sâu/Công linh chẳng trước thì sau cũng thành.* Chính môi trường thiên nhiên và điều kiện sống đã góp phần hun đúc nên tính cách và bản lĩnh của con người nơi đây, mà dấu ấn in lên rõ nét trong những sáng tác ca dao. So với các vùng miền khác, ca dao ở đây khỏe khoắn, mạnh mẽ, ngôn từ ít được đeo gót nhưng chất tình thì nồng đượm, dạt dào như sóng cồn, cái nghĩa thâm sâu, đậm đà như muối biển vậy: *Làm trai đi biển đi sông/Vô đây gặp bãi cát nông mà buồn; Anh đi em ở lại nhà/Biển sâu em lặn lội nuôi mẹ già đợi anh...* Lối sống của người dân Nam Trung Bộ là sự thể hiện đậm nét chất sóng gió biển khơi: *Biển sâu con cá lớn vẫy vùng/Trời cao muôn trượng cánh chim hồng tung bay...* Và một trong những đặc trưng của người dân nơi đây là cách nói bộc trực, thẳng thắn mà dân gian vẫn nói là “ăn sóng nói gió”. Những ý nghĩa thâm mỹ được nêu trên đều bộc lộ tính chất lạc quan, tự tin ở chính con người vùng đất này.

Khi *biển* chuyển nghĩa nhân hóa thì cũng vô cùng phong phú, đa dạng. *Biển* biểu trưng cho sức mạnh tinh thần lớn lao, cho nghị lực phi thường, bền bỉ gan góc của con người Nam Trung Bộ. *Biển* dùng minh chứng cho tình yêu của những đôi trai gái: *Bao giờ cho sóng bỏ gành/Cù lao bỏ biển anh mới đành bỏ em; Em thề với anh chặt biển đầy sông/Thác đi thời mất thiếp không bỏ chàng...*; minh chứng cho tình yêu thủy chung, son sắt: *Biển cạn, sông cạn, lòng qua không cạn/Núi lở, non mòn, nghĩa bạn không quên*. Tính chất biểu trưng của THTM *biển* còn được nhận ra qua lời kết hợp với “tình” để tạo nên tổ hợp “*biển tình*” rất sáng tạo: *Biển tình chìm nổi/Bối rối tư lương/Thiếp với chàng như lửa với hương...* và cả những giận hờn của người con gái cũng mượn *biển* để giải bày: *Chim vàng bắt cá lộng khơi/Thấy ai lang chạ nhiều nơi thêm buồn; Đem em mà bỏ đầu gành/Kéo neo mà chạy sao đành ông trời ơi...* Công lao cha mẹ được biểu đạt qua THTM sóng đôi *biển - núi, biển - trời*: *Ơn cha núi ngất trời Tây/Nghĩa mẹ lai láng nước đầy biển Đông; Mẹ cha là biển là trời/Nói sao hay vậy đừng cãi lời mẹ cha*.

Có thể thấy lịch sử nước Việt hàng ngàn năm qua là lịch sử của những khúc ca bi tráng và trữ tình về thân phận con người. Ý chí và sức sống mãnh liệt của người dân Nam Trung Bộ được cất lên từ tiếng hát trong sâu thẳm của trạng thái tâm thức bi tráng và trữ tình đó. Sau những mất mát và đau thương, người dân nơi đây luôn

ước mơ, hoài vọng chế ngự được thiên nhiên và khát khao vươn tới cuộc sống ấm no, hạnh phúc, vươn tới vẻ đẹp tình yêu, lòng bao dung, mong muốn “*lấp biển vá trời*”, “*rẽ nước biển Đông để tìm sinh lộ*”, “*thuyền lưới cá nhiều/ấm no lớn nhỏ*”. Có lẽ vì thế mà thiên nhiên, *biển* cả từ lâu đã trở thành một phần máu thịt và tâm hồn của họ.

Vì đâu, *biển* lại có tầm quan trọng với cuộc sống của người dân Nam Trung Bộ như vậy? Phải chăng *biển* gần gũi với cuộc sống của người dân nơi đây, *biển* là nơi cung cấp nguồn tài nguyên, hải sản dồi dào, cùng nhiều đặc sản quý... Và vì thế, *biển* là một giá trị thiêng liêng, tồn tại vĩnh cửu trong tâm thức của mỗi người dân Việt Nam nói chung và của người dân Nam Trung Bộ nói riêng. *Biển* luôn là nguồn cội - là đích tốt đẹp mà người dân Nam Trung Bộ hướng tới. Chẳng hạn như kinh nghiệm làm nhà “*đóng cọc mở móng hướng Đông*” và khi gác đòn dông phải theo quy tắc “*gốc biển ngọn nguồn*”. Kể cả khi từ già cõi đời thì “*bạn chèo*” đưa qua “*biển giác*” về nơi an nghỉ cuối cùng. Quả thật, *biển* gần bó sâu sắc và gần gũi với con người vùng đất này. Tựu trung, trong hành chức nghệ thuật, những ý nghĩa phổ quát của *biển* là sự vật thuộc tự nhiên có quan hệ mật thiết đến đời sống vật chất và tinh thần của con người. Cụ thể đó là nguồn lợi kinh tế, là đối tượng lao động của con người, là nơi ẩn chứa đầy bất trắc của tự nhiên. *Biển* là hình ảnh biểu trưng về sự

mênh mông rộng lớn, *biển* là biểu tượng chỉ xứ sở môi trường sống, *biển* là hình ảnh ẩn dụ của con người.

Đặc điểm nổi bật thứ hai của vùng văn hóa Nam Trung Bộ là một vùng đất mang đậm di tích văn hóa Chăm. Khắp các tỉnh thuộc Nam Trung Bộ, di sản văn hóa vật thể là các *tháp Chăm*, *đền Chăm* tồn tại cùng năm tháng. Đây cũng là lý do vì sao chúng ta gặp những THTM *tháp* trong ca dao Nam Trung Bộ mang đậm dấu ấn vùng đất nơi đây: *Ai về viếng cảnh Khánh Hòa/Long Sơn nên nhớ Tháp Bà đừng quên; Ai về Xóm Bóng, Hà Ra/Đi ngang Hòn Chũr mà xem Tháp Chàm. Tháp* như một đặc trưng không gian văn hóa trong ca dao Nam Trung Bộ, *tháp* - một biểu tượng đẹp gắn bó với cuộc sống con người nơi đây, tháp chứng kiến và gắn liền với thịnh suy của vùng đất. Nếu trong ca dao Bắc Bộ có THTM *đình* thì trong ca dao Nam Trung Bộ THTM *tháp* được sử dụng để thể hiện tâm tư của chủ thể trữ tình. Với THTM *tháp*, chúng tôi thấy xuất hiện môtip “*ngó lên*” mộc mạc, ân tình làm bật lên đặc trưng vùng đất nơi đây. Đằng sau những cụm từ “*ngó lên*” bao giờ cũng là địa danh vùng đất. Những TH *núi, tháp, trời, hòn...* và từ “*ngó*” vừa mang tính phương ngữ, vừa mang tính khẩu ngữ, mộc mạc như lời ăn tiếng nói bình dân. Tất cả đều chuyển tải những tâm tư, tình cảm giản dị mà lắng sâu của chủ thể trữ tình: *Ngó lên ngọn tháp Cánh Tiên/Hỏi thăm ông Hậu thủ thiềng vì ai?; Ngó lên hòn tháp chợ Dinh/Biết ai*

có tưởng nghĩa mình hay không. Những ý nghĩa thẩm mỹ của *tháp* trong ca dao Nam Trung Bộ là những biến thể ngữ nghĩa từ *tháp* nguyên nghĩa: “*Tháp trở thành biểu tượng cho sự cảnh giác và hướng thượng...; tháp cũng có chức năng cái thang: mối liên hệ giữa trời và đất, và theo từng nấc, mỗi bậc thang, mỗi tầng tháp đều thể hiện một cấp độ của sự lên cao*” (Chevalier - Gheerbrant, 1997: 873).

Có thể nói rằng tính đa nghĩa của một tác phẩm văn học nói chung, của một THTM nói riêng nảy sinh và tồn tại như một hệ quả tất yếu của tư duy nghệ thuật. Biểu hiện của tính đa nghĩa ấy cho thấy quy luật đặc thù của quá trình nhận thức đời sống bằng nghệ thuật, thông qua nghệ thuật.

3.2. Đa nghĩa thẩm mỹ và đặc trưng của nội dung ca dao Nam Trung Bộ

Cơ sở tạo tính đa nghĩa thứ hai này không thể không liên quan mật thiết tới cơ sở đã nêu trên. Cũng là một THTM nhưng nếu bị chi phối, bị thay đổi bởi nhiều tác động của lịch sử, của văn hóa, của con người... nó cũng sẽ có nhiều ý nghĩa biểu trưng. Chính vì điều này, khi tiếp nhận một THTM để hiểu hết những giá trị thẩm mỹ TH đó mang lại, người tiếp nhận phải có vốn kiến thức liên quan nhất định. Những THTM trong ca dao Nam Trung Bộ không chỉ có số lượng THTM phong phú mà ý nghĩa biểu trưng của mỗi THTM cũng hết sức đa dạng, sinh động. Bên cạnh những ý nghĩa biểu trưng chung cho ca dao Việt Nam, những THTM trong ca dao Nam Trung

Bộ còn có những ý nghĩa biểu trưng riêng của vùng đất này. Sự dung hợp văn hóa trong ca dao Nam Trung Bộ là một trong những yếu tố tác động đến sự hình thành tính đa nghĩa của các THTM trong ca dao nơi đây.

Những THTM có tần suất xuất hiện cao ở các trường nghĩa đều là những TH quen thuộc, cụ thể, sinh động gắn liền với đời sống hàng ngày của người dân nên rất gần gũi và dễ hiểu như: *biển cá, núi đèo, đò, ghe, con cá, cây dừa,...* Ý nghĩa của các THTM thuộc các trường nghĩa trong ca dao Nam Trung Bộ thể hiện nhiều nội dung phong phú và đa dạng; phản ánh đời sống, tâm tư, tình cảm, và tư tưởng của người dân nơi đây; mang đậm những đặc trưng văn hóa của người dân Nam Trung Bộ; kết hợp giữa truyền thống và cảm hứng sáng tạo mà từ đó tạo ra những giá trị thẩm mỹ lâu bền và đậm đà bản sắc. Những nội dung chủ yếu mà các THTM thuộc các trường nghĩa biểu hiện gồm: tình yêu và sự gắn bó sâu sắc với quê hương: *Đại Ân ngôi của chúa Bà/Giang san non nước hiền hòa thêm xuân*; tình yêu đôi lứa, sự thủy chung, những nỗi niềm thương nhớ: *Ai về Bình Định mà xem/Con gái Bình Định mâm cơm đón chồng*; tình cảm của con cái đối với cha mẹ, tình cảm anh em, tình làng nghĩa xóm: *Tay bưng đĩa muối tay bợ sàng rau/Thủy chung như nhút sang giàu bỏ ai*; sự khó khăn, vất vả trong cuộc sống lao động và sự kiên cường, tinh thần bền bỉ của người dân nơi đây: *Gánh*

nghèo mà đổ lên non/Quay lưng đi xuống, nghèo còn đi sau; triết lý sống và những bài học đạo đức: *Chim khôn lánh bầy lánh dò/Người khôn tránh thói hồ đồ mới khôn*.

Với địa hình biển một bên và núi một bên, đồng bằng nhỏ hẹp, thường xuyên bị bão lụt và lũ quét nên việc sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi ở các tỉnh Nam Trung Bộ gặp nhiều khó khăn. Đó chính là nguyên nhân sự nghèo khó đeo đẳng khu vực này. Đặc điểm này tạo nên sự cố kết của cộng đồng là một nhu cầu tất yếu trong làng xã cư dân nơi đây. Chính vì vậy, người miền Trung nói chung, người dân Nam Trung Bộ nói riêng có ý thức rất rõ về tinh thần đoàn kết, quan tâm và đùm bọc lẫn nhau.

Những phẩm chất tốt đẹp của dân tộc, con người Việt Nam đều hiện hữu trong mỗi con người Nam Trung Bộ nhưng ấn tượng sâu sắc về người dân Nam Trung Bộ từ ca dao có lẽ là cuộc sống sâu nặng nghĩa tình, và giàu lòng tự trọng: *Anh ơi giữ đạo tam cương/Dù sanh dù tử cũng giữ cho toàn trước sau*. Thật thà, chất phác, thẳng ngay là những phẩm chất nổi bật của người dân Nam Trung Bộ và được bộc lộ rõ trong những câu ca dao ân tình: *Anh nói với em không thiệt không thà/Đùng đình ra trái nửa già nửa non/Anh nói với em anh chưa vợ chưa con/Con đâu mà khóc đầu non tè tè/Thôi thôi anh trở lộn về/Trước nuôi cha mẹ sau trọn bề gia phong*. Những câu ca là những bài học về chữ nghĩa thánh hiền, về thái độ ứng xử trong quan hệ

xã hội và gia đình: *Em hỏi anh: quân sự phụ đạo đồng nhất đã/Qua chiếc đồ đầy, đồ ngã anh cứu ai/Liều mình anh nhẩy xuống sông/Đầu thời đội chúa, lưng cổng cha, tay cứu thầy.*

Nam Trung Bộ là nơi giao thoa giữa các nền văn hóa, với sự kết hợp giữa yếu tố dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số, cộng với ảnh hưởng của các nền văn hóa phương Tây, phương Đông qua các giai đoạn lịch sử. Tính đa nghĩa của các THTM trong ca dao nơi đây phản ánh sự phong phú trong ngôn ngữ và tư duy của người dân, nơi mà những hình ảnh, biểu tượng có thể mang nhiều tầng ý nghĩa, và sự giao thoa văn hóa góp phần tạo ra những sắc thái nghĩa phong phú, đa dạng. Ví dụ THTM *rồng* trong ca dao Nam Trung Bộ đã có những chuyển nghĩa khác với nghĩa gốc. Quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa với Trung Hoa, người Việt Nam tiếp nhận hình ảnh và ý nghĩa của mẫu rồng Á Đông đã hoàn thiện hóa. Từ đó trở đi, *rồng* ngự trị trong tâm thức người Việt như một linh vật đặc biệt, là “vạn vật chi đế”, là biểu tượng cộng gộp tất cả các ước vọng tốt đẹp nhất của cuộc sống nhân sinh; là biểu tượng của sức mạnh vô song, quyền lực tối cao, và có mối liên hệ chặt chẽ với hoàng gia, vua chúa, hoặc thần thánh. THTM *rồng* thường mang ý nghĩa biểu trưng cho sự hòa quyện giữa quyền lực vĩ đại và sự biến chuyển tự nhiên của vũ trụ, giữa điều siêu nhiên và sự huyền bí của cuộc sống. Chính vì vậy, qua THTM *rồng* chúng ta thấy được ước

mơ hóa rồng, gần rồng để biểu thị sự thăng hoa, đổi phận của con người: *Một ngày tựa mạn thuyền rồng/Còn hơn một kiếp ở trong thuyền chài.* Trong ca dao Nam Trung Bộ, THTM này không chỉ mang ý nghĩa phổ quát như vừa nêu mà đã chuyển hướng về những con người thôn quê dân dã với cuộc sống và những ước mơ giản dị như biểu thị cho sự xứng hợp, sự gắn bó của các đôi trai gái: *Bây giờ rồng mới gặp mây/Sao rồng chẳng thờ với mây vài lời;* hay như được dùng để chỉ chốn vườn đào, vườn xuân - nơi hẹn hò của những đôi trai gái: *Vợ có chồng như rồng có mây/Chồng có vợ như cây có rừng;* còn là nơi gửi gắm niềm ước ao và khát vọng của người phụ nữ trong hôn nhân: *Bậu ơi, bậu có nhớ không/Anh trông ngóng bậu như rồng ngóng mưa;* hay như thể hiện sự giận hờn, trách cứ: *Trách ai ăn ở hai lòng/Đang đi với phụng thấy rồng bỏ theo.* Có khi người dân nơi đây còn dùng hình ảnh rồng để giễu cợt mỉa mai kẻ bất chính, không có thực tài mà cao ngạo: *Rồng nằm bể bắc phơi râu/Đến khi nước cạn hồ đầu hờ đuôi;* còn là biểu trưng cho người khôn ngoan, tài trí bị kìm hãm trong ao tù: *Rồng vàng tắm nước ao tù/Người khôn ở với người ngu bực mình.*

Mỗi ý nghĩa thâm mỹ là những thông điệp hàm chứa tri thức, kinh nghiệm sống và giá trị văn hóa của người dân nơi đây. Như vậy có thể thấy, tính đa nghĩa của THTM thực chất không gì khác hơn là sự mở ra không ngừng của nội dung THTM trong quá trình tiếp

nhận của công chúng độc giả rộng lớn thuộc nhiều thế hệ và thời đại.

3.3. Đa nghĩa thẩm mỹ và đặc trưng của văn bản ca dao Nam Trung Bộ

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy các các THTM xuất hiện trong các trường hợp cụ thể với những thể ca dao khác nhau sẽ có ít nhiều biến đổi về ý nghĩa, về sắc thái. Ca dao gắn với những thể thơ nhất định như: lục bát, song thất lục bát, song thất và thể hỗn hợp. Ca dao mỗi vùng miền cũng có những cách thức vận dụng mỗi thể ca dao khác nhau, điều này phụ thuộc vào văn hóa, vào tâm lý, vào điều kiện sống... Đại đa số ca dao được sáng tác theo thể thơ lục bát bởi: *“Thể thơ này đồng hành cùng với tiến trình phát triển văn hóa - xã hội. Nó bền bỉ và sâu lắng. Mỗi con chữ hằn rõ dấu ấn những trạng thái tâm lý tinh tế, phức tạp của mọi cá nhân trong cộng đồng xã hội”* (Hồ Hải, 2013: 40).

Kết quả khảo sát ca dao Nam Trung Bộ cho thấy trong 4.537 bài ca dao, lục bát có 1.825 bài (40,22%), lục bát biến thể có 1.376 bài (30,3%), song thất lục bát có 173 bài (3,81 %), song thất có 89 bài (1,96%), thể hỗn hợp có 1.074 bài (23,71). Như vậy, thể lục bát được sử dụng cao nhất, tiếp đến là lục bát biến thể và thể hỗn hợp. So sánh với kết quả thống kê của Nguyễn Xuân Kính: *“Trong 1.015 lời của Ca dao Việt Nam có 973 lời được sáng tác theo thể lục bát, chiếm 95%, các thể còn lại (song thất, song thất lục bát, hỗn hợp,...) chiếm 5%”* (Nguyễn

Xuân Kính, 2006: 219) thì kết quả này được coi là một biểu hiện về “hình thức đặc trưng” của các THTM trong văn bản ca dao Nam Trung Bộ.

Thể lục bát trong ca dao Nam Trung Bộ chiếm tỷ lệ cao nhất (40,22%). Đây là điều hiển nhiên, bởi nhắc đến ca dao là chúng ta nghĩ đến thể thơ này. Tuy nhiên, ở thể thơ lục bát truyền thống, ca dao Nam Trung Bộ vẫn mang dấu ấn riêng với các sự vật, hiện tượng đặc trưng được phản ánh, qua việc sử dụng từ ngữ, gieo vần, ngắt nhịp. Ví dụ: *Chim chuyển bụi ốt lú lo/Lòng thương em bậu ồm o gầy mòn/Thương nhau giọt lệ nhỏ dài/Thương chàng nhớ lén biết ai trao lời*, việc dùng từ phương ngữ *bậu, ồm o, thương chàng, nhớ lén* kết hợp với cách gieo vần “o” của “*lú lo, ồm o*” làm tăng sắc thái biểu cảm của nhân vật trữ tình. Cũng diễn tả nỗi niềm thương nhớ của những đôi trai gái yêu nhau nhưng nhân vật trữ tình trong ca dao Bắc Bộ lại được thể hiện nhẹ nhàng hơn, kín đáo hơn: *Đôi ta thương mãi nhớ lâu/Như sông nhớ nước như dâu nhớ tằm*. Nói đến nỗi đau của những người bị phụ tình ca dao Nam Trung Bộ có những câu như: *Gan khô ruột héo như dưa/Chàng đã phụ nghĩa thiếp chưa dứt tình*. Nỗi đau dường như tăng lên gấp bội khi được diễn đạt bằng cụm từ “*gan khô ruột héo*”, cho thấy nhân vật trữ tình như đang khô đang héo dần từng phần cơ thể theo năm tháng.

Nhịp lục bát trong ca dao Việt Nam nói chung, ca dao Nam Trung Bộ nói riêng

uyển chuyển, linh hoạt. Ngoài nhịp truyền thống 2/2, ca dao Nam Trung Bộ có nhịp điệu phong phú như nhịp 3/3 ở dòng lục, nhịp 4/4, nhịp 3/3/2 ở lòng bát. Ví dụ: *Ngọn Chóp Chài/cao lấm bấy//Trông hũy trông hoài chẳng thấy người thương; Thiếp thương chàng/không ai biết//Chàng thương thiếp/dừng lộ tiếng/ ai hay*. Ngoài ra, từ ngữ trong các bài ca dao còn được thể hiện mộc mạc, giản dị, sử dụng nhiều từ địa phương như *trông hũy, trông hoài, lộ tiếng, lấm bấy, qua, bậu...* và cộng hưởng với cách ngắt nhịp phong phú đã tạo nên chất “thô mộc mang dấu ấn riêng của vùng đất.

Cái khuôn mẫu ngàn năm của thể lục bát càng đi vào vùng đất Đàng Trong càng bị phá bỏ dần. Ở vùng đất mới, nhân vật trữ tình đã tìm cho mình một hình thức phù hợp. Trong ca dao Nam Trung Bộ, những bài được sáng tác theo *lục bát biến thể* và *thể hỗn hợp* được biểu hiện khá đa dạng⁽⁵⁾, đặc biệt là thể hỗn hợp: *Ở gần bạn không trao/Ở xa bạn mới đoái/Hỏi ở gần không đi nói/Cho nên chị em đã đi xa/Nay chừ có cửa có nhà/Anh đừng trách mẹ hờn cha mà tội trời!; Sớm mai chàng hóa con chim trống đứng dựa bìa núi/Chiều lại thiếp hóa con chim mái đứng dựa bìa rừng/Nỉ non ba tiếng cho có chừnng/Dấu xa muôn dặm biểu bạn đừng có xa!*

Vì sao *lục bát biến thể* và *thể hỗn hợp* lại được sử dụng nhiều trong ca dao vùng đất này? Theo chúng tôi, *thứ nhất*, hình thức ca dao thể hiện theo 2 thể thơ này rất gần gũi với lời ăn tiếng

nói hàng ngày của quần chúng lao động. *Thứ hai*, với *lục bát biến thể* và *thể hỗn hợp* thường số lượng tiếng được tăng lên (hoặc giảm đi nhưng rất hiếm) đó là điều kiện đóng vai trò quyết định để nhịp thơ thay đổi, phá vỡ nhịp 2 của lục bát truyền thống phẳng lặng, êm đềm. Do đó, thường tạo nên sự “trúc trắc, trực trặc” khi đọc nhằm nhấn mạnh những biểu hiện cuộc sống khó khăn, những tình cảm khúc mắc, những trở ngại, những nỗi uất ức, éo le...: *Tôi than hết sức/tôi dứt hết tình//Thiếu điều cắt ruột/ trao cho mình/mình ơi; Trách ai/ngăn lối /trở đàng//Để thiếp ôm lòng vò vố/ trông đợi bóng chàng lại qua. Thứ ba*, phải chăng những khó khăn của buổi đầu lập nghiệp ở vùng đất này đã tác động đến việc người dân nơi đây sáng tạo và lựa chọn cách diễn đạt “tương thích” này. *Thể hỗn hợp* không bị gò bó vào những luật lệ có sẵn trong khuôn mẫu 6/8 mà có sự co giãn về số lượng âm tiết, nhịp điệu linh hoạt uyển chuyển cho nên rất tiện cho việc diễn tả được dễ dàng, nhanh chóng và nhiều tư tưởng, tình cảm của người dân. Ví dụ: *Em nghe anh/nhức đầu/chưa khá//Em băng đồng/chỉ sá,/hái nôi lá/ cho anh xông//Ở làm ri/ cho nên vợ/nên chồng//Đổ mồ hôi/em quạt,/ngọn gió lồng/em che*. Ở ví dụ này, sự biến đổi số lượng âm tiết trong một dòng ca dao đã làm thay đổi vị trí gieo vần cho tương thích. Nhịp chẵn được chuyển sang nhịp lẻ tạo sắc thái rất riêng của ca dao vùng đất này. Nhạc điệu láy ở các TH *chưa khá - chỉ sá - nôi lá; xông - chồng - lồng* đã

tạo sự nhịp nhàng, liên hoàn giữa các câu và thể hiện đầy đủ các chức năng của vần.

Tính chất ngắn gọn là đặc trưng của ca dao. Chúng ta thường thấy những bài ca dao 2 dòng (một cặp lục bát) tuy nhiên ở ca dao Nam Trung Bộ số bài 4 dòng (có 1.584 bài, chiếm 34,91%) và trên 4 dòng (có 1.188 bài, chiếm 26,19%) khá cao. Phải chăng điều này rất phù hợp với *thể hỗn hợp*. Sự xuất hiện nhiều dòng trong một bài ca dao sẽ góp phần truyền tải được nhiều nội dung. Vì thế, tâm tư, tình cảm của người dân nơi đây được bộc lộ cụ thể hơn, sâu sắc hơn. Đồng thời, sức sống ở vùng đất này cũng được thể hiện đậm nét bởi sự xôn xao, dăm nói và bộc lộ những điều cảm nghĩ. Ví dụ như: *Hòn đá cheo leo/Con trâu trèo con trâu trượt/Con ngựa rượt con ngựa đổ/Anh thương em lao khổ/Tận cổ chí kim/Anh thương em khó kiếm khôn tìm/Cây kim luôn qua sợi chỉ/Sự bất đắc dĩ, phu thê mới lia/Nên hay không nên, anh ở em về/Đừng giao, đừng kết, đừng thề mà vương*. Sử dụng *thể hỗn hợp* kết hợp với cách *gieo vần, ngắt nhịp* bài ca dao đã mang lại âm hưởng cho người đọc với 10 dòng lời như chạy “vòng qua đá”, nhảy “lốc cốc qua sỏi”. Đó chính là sự sáng tạo “tinh vi” riêng về nhạc điệu. Từ những biểu hiện hình thức đó, nội dung đã được biểu hiện một cách sâu sắc: con đường của tình duyên đi qua rất nhiều ngoắt ngoéo, khắp khên, mạch nhạc của bài ca dao đi luôn giữa lòng các dòng thơ

như chính những con đường thử thách đầy chông gai. Tám dòng thơ đầu là nguyên có để đến hai câu kết chủ thể trữ tình bộc lộ tình cảm của mình: *Nên hay không nên, anh ở em về/Đừng giao, đừng kết, đừng thề mà vương* mang hai sắc thái đối nghịch nhau. Câu thứ 9 với 5/8 thanh bằng, âm hưởng câu ca dao nhẹ nhàng như tiếng lòng thổn thức, băn khoăn của nhân vật trữ tình: *nên/không nên*. Hỏi để có có mà hỏi, chứ thực tình điều muốn giải bày đã ẩn chứa trong đó. Đến câu cuối bài ca dao, sự xuất hiện của 3 từ *đừng* kết hợp với nhịp ngắn 2/2/2: *đừng giao, đừng kết, đừng thề* thì sắc thái đã được đẩy lên cao như một lời thách thức quyết liệt đến khôn cùng. Chủ thể trữ tình đã bộc lộ tình cảm một cách bộc trực đến mạnh bạo nhưng rất đáng yêu. Đáng yêu bởi tình cảm được xuất phát từ những tấm lòng chân thành, từ sự ăn ngay nói thẳng, ít ngại mất lòng nhau.

Hình thức của thể thơ trong ca dao Nam Trung Bộ vẫn nối tiếp truyền thống ca dao cổ truyền, nhưng lại có những sáng tạo mới đẩy lên một sự phát triển mới. Số câu cũng không ở trong khuôn khổ tứ tuyệt, nhịp điệu cũng không phải là nhịp êm ái, véo von; ở đây là nhịp tự do hơn, số dòng trong bài ca dao cũng linh hoạt hơn. Từ hình thức thơ tự do này, sự sống được để nguyên chất hơn, những tình tiết hiện thực cũng nhiều hơn.

3.4. Đa nghĩa thẩm mỹ và đặc trưng tiếp nhận văn bản ca dao Nam Trung Bộ

Như đã trình bày ở trên, cái gọi là “nghĩa” phải bắt đầu từ nhận thức, ý nghĩa của những THTM, là cái được nảy sinh trong quá trình tiếp nhận, ý thức về tác phẩm. Tính đa nghĩa thẩm mỹ của các THTM thực chất là sự mở ra của nội dung tác phẩm trong quá trình tiếp nhận. Có thể thấy, nguyên nhân của tính đa nghĩa không chỉ dừng lại ở quá trình sáng tác của người tạo lập hay bản thân bài ca dao mà còn đến từ người tiếp nhận trong quá trình giao tiếp giữa tác phẩm và người đọc, cũng như từ những đặc thù của hoạt động tiếp nhận tác phẩm.

D.S.Likhashev - nhà nghiên cứu văn hóa người Nga (1996: 128) cho rằng: *“Điểm đầu tiên cần phải chú ý khi phục hồi mối liên hệ giữa người sáng tạo và sáng tác của nghệ sĩ nhằm phục vụ đó là sự đồng sáng tạo của người tiếp nhận, nếu không có yếu tố đó thì bản thân sự sáng tạo sẽ mất hết ý nghĩa”*.

Trong quá trình tiếp nhận ý nghĩa của các THTM, tác động của những yếu tố thuộc về người tiếp nhận như: vốn sống, kinh nghiệm cá nhân, cá tính, nhu cầu thẩm mỹ, trình độ thẩm mỹ, năng khiếu thẩm mỹ... có một vai trò quan trọng đặc biệt. Tác động chi phối của các yếu tố vừa mang tính xã hội - lịch sử vừa mang tính cá nhân đã khiến cho hoạt động tiếp nhận ý nghĩa biểu trưng của những THTM diễn ra rất đa dạng. Sự cảm thụ, cắt nghĩa ở những lớp người tiếp nhận khác nhau và ở những cá nhân tiếp nhận khác nhau tuy có chỗ đồng dạng nhưng

cũng có những khác biệt muôn màu muôn vẻ.

Hệ thống các THTM trong ca dao Nam Trung Bộ giàu tính cường điệu, khuếch đại; giàu tính so sánh, cụ thể; giàu tính dí dỏm, hài hước và đây là cách thể hiện rõ nét sự lạc quan và tính cởi mở của cư dân. Ca dao mỗi vùng miền sẽ có một hệ thống cái so sánh và cái được so sánh mang đặc trưng vùng đất sinh ra nó. Và một trong những đặc trưng của ca dao Nam Trung Bộ là hệ thống cái được so sánh bao giờ cũng gắn bó chặt chẽ với môi trường sống nơi đây. Đó chính là những sự vật, hiện tượng điển hình: *núi, trời, mây, trăng, biển, tháp, thành, cầu...*: *Chừng nào cho sóng bỏ gành/Cù lao bỏ biển thì anh bỏ nàng; Tháp kia còn đứng đủ đôi/Cầu kia đủ cặp hướng chi đôi lứa mình;* hay những vật dụng rất đời bình dị trong cuộc sống hàng ngày như: *chiếu rách, cái chày, cái áo...*; những con vật như *cá, chim cuốc, chim cu, chim quyen...* đã được chuyển hóa thành những THTM trong ca dao và trở thành những biểu tượng điển hình và mang nhiều ý nghĩa thẩm mỹ.

Ví dụ ở trường nghĩa động vật, THTM *chim quyen* mang những nghĩa biểu trưng độc đáo. Nếu như trong ca dao Bắc Bộ và Nam Bộ hình ảnh *con cò* tiêu biểu cho thân phận người phụ nữ thì trong ca dao Nam Trung Bộ *chim quyen* là hình ảnh đẹp của người phụ nữ nhưng cũng đầy trắc trở trong cuộc sống, trong tình yêu. Ý nghĩa biểu trưng lớn nhất của *chim quyen* là

khát vọng tình yêu nam nữ. *Chim quyên* hóa vào tầng lớp trẻ - đặc biệt là những người đang yêu để bộc lộ tất cả các cung bậc của tình cảm: *Chim quyên lắng lúu cảnh dâu/Đêm nằm thăm thẳm canh thâu nhớ chàng; Chim quyên ăn trái nhãn lồng/Lia thia quen chậu, vợ chồng quen hơi...* Qua biểu tượng *chim quyên*, những đôi trai gái đã trao gửi cho nhau những mối tơ lòng, những điều thầm kín. Ở địa hạt này THPTM có không chuyển tải sâu sát và phong phú như *chim quyên* bởi *chim quyên* luôn xuất hiện dưới hình thức có cặp, có đôi. Sự xuất hiện đó luôn đánh thức lòng người nỗi khát khao đi tìm hạnh phúc lứa đôi. *Chim quyên* là “nhịp cầu” nối đôi bờ cảm xúc, là nguồn cảm hứng vô tận để nam nữ thanh niên giao kết với nhau: *Hai ta như cặp chim quyên/Dầu khô dầu héo cũng chuyển cảnh cây/Khát thời uống nước bóng cây/Đói ăn bông cỏ, thiếp đây vẫn chờ. Chim quyên* quần quýt, kè cận, tương hợp nhau trong bất cứ hoàn cảnh nào như chính hình ảnh người phụ nữ vẫn luôn giữ trọn vẹn niềm sắt son, lòng chung thủy trong tình yêu đôi lứa. Hình ảnh *chim quyên* vội vàng, tất bật trên đồng ruộng cũng làm cho người bình dân liên tưởng đến bước đi của thời gian chưa kịp thỏa nguyện tình cảm yêu đương trong phút giây tao ngộ: *Chim quyên lảo liếng đường cây/Tình thâm nghĩa nặng mấy ngày lại xa.* Mượn hình ảnh *chim quyên*, người dân nơi đây muốn gửi tiếng nói tố cáo chế độ phong kiến bó buộc tình yêu nam nữ trong vòng lễ giáo khát khe, chính lẽ

lối áp đặt của cha mẹ trong việc hôn nhân, gây ra cảnh chia duyên rẽ thủy: *Chim quyên ăn trái ổi tàu/Xứng đôi mẹ gả ham giàu làm chi/Nhà giàu tiếng bắc tiếng chi/Bất bình làm lụng đau đi mỗi chân.* Hình ảnh *chim quyên* còn được biểu trưng cho người anh hùng khi sa cơ lỡ vận: *Chim quyên xuống đất ăn trùn/Anh hùng lỡ vận lên nguồn đốt than.* *Chim quyên* còn được biểu trưng cho người con trai với sự láu lỉnh, nghịch ngợm: *Chim quyên bay đồ nhành giao/Giả đồ lơ lảo kiếm sâu đồ lòng/Lạy trời cho gió nổi giông/Cho người thực nữ mũi lòng ngủ say.* Việc hóa thân của *chim quyên* vào hành động của chàng trai làm sắc thái biểu đạt *chim quyên* thêm sinh động. *Chim quyên* mang đậm ý nghĩa biểu trưng cho những cảm xúc, tâm lý trong tình yêu và cuộc sống của người dân nơi đây. Qua THPTM *chim quyên* có thể thấy tâm hồn của người dân Nam Trung Bộ đã vượt khỏi sự phong tỏa của chế độ phong kiến, họ cất tiếng hát ca ngợi cuộc sống, ca ngợi tình yêu và trao gửi vào các câu ca dao tất cả nỗi niềm, những cách đối nhân xử thế, những đạo lý. Biểu tượng *chim quyên* đã phát huy vẻ đẹp nhân văn.

Người tiếp nhận ý nghĩa thẩm mỹ của các THPTM là một chủ thể tích cực, năng động và sáng tạo. Vai trò tích cực và sáng tạo của người tiếp nhận tham gia tích cực vào quá trình tái tạo hình tượng, đem lại sự sống sinh động cho những ý nghĩa thẩm mỹ. Có thể thấy nhờ có sự tiếp cận năng động, tích cực của người tiếp nhận

mà giới hạn ý nghĩa của các bài ca dao càng được mở rộng khiến cho chúng thường xuyên “đề lộ ra” những lớp ý nghĩa mới thú vị, thậm chí đầy bất ngờ. Như vậy có thể nói, đứng trên quan điểm tiếp nhận, tính nhiều ý nghĩa biểu trưng của những THTM được biểu hiện như một tất yếu và là đặc trưng của hoạt động tiếp nhận tác phẩm văn học - tác phẩm ca dao.

4. KẾT LUẬN

Một THTM có thể gợi ra những ý nghĩa, cảm xúc khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh và sự tiếp nhận của người đọc. Nghiên cứu cơ sở tạo tính đa nghĩa của các THTM trong ca dao Nam Trung Bộ có ý nghĩa rất quan trọng trong việc khám phá ý nghĩa của các THTM và cho thấy được sự phong phú về ngôn ngữ của một thể loại văn học dân gian. Thông qua những ý nghĩa thẩm mỹ của THTM

trong ca dao Nam Trung Bộ sẽ giúp chúng ta hiểu rõ thêm về văn hóa và con người của vùng đất này. Bên cạnh hệ thống những THTM chung mà nhân dân ở địa phương nào cũng sử dụng, mỗi miền đất còn có những THTM riêng của mình. Dĩ nhiên cái riêng - tính địa phương ở đây cũng cần được hiểu một cách tương đối, bởi ca dao là những sáng tác của dân gian, thuộc về dân gian, sự di chuyển tác phẩm từ địa phương này qua địa phương khác đã trở thành một quy luật tất yếu. Chính vì vậy, ca dao giữa các vùng miền vẫn có sự giao thoa nhất định trong hệ thống THTM. Những kết quả nghiên cứu của bài viết còn có thể góp phần vào việc đọc, hiểu các văn bản ca dao nói chung cũng như việc dạy học văn học địa phương – thể loại ca dao nói riêng ở nhà trường phổ thông. □

GHI CHÚ

(1) Ví dụ THTM “chim” trong câu ca dao: *Con chim liểu nó biểu con chim quỳnh/Biểu to, biểu nhỏ, biểu mình thương tôi*. TH bản thể *chim* cụ thể là *chim liểu*, *chim quỳnh* đẳng cấu với các TH: *biểu to*, *biểu nhỏ*, *biểu mình*, *thương tôi* đã mang lại cho những TH này nét nghĩa của THTM đó là lời tỏ tình tế nhị của nhân vật trữ tình. *Chim liểu*, *chim quỳnh* đã trở thành những biểu tượng sống động mang tính cá thể hóa: biết tâm tình, biết truyền cảm xúc yêu thương. Hình thức lục bát biến thể (8/8), cộng hưởng với sự chuyển biến của nhịp điệu từ 3/2/3 (*Con chim liểu/nó biểu/con chim quỳnh*) ở câu thứ nhất sang nhịp 2/2/2/2 ở câu thứ hai (*Biểu to,/biểu nhỏ,/biểu mình/thương tôi*) đã làm thay đổi sắc thái biểu cảm của nhân vật trữ tình. TH *biểu* đậm chất địa phương được sử dụng 4 lần góp phần làm tăng thêm giá trị biểu cảm cho lời tỏ tình độc đáo nghe như một lời thủ thỉ, tâm sự nhưng hết sức sâu lắng.

(2) Nhiều tác giả, 2006, *Ca dao, dân ca đất Quảng*, Nxb. Đà Nẵng; Hoàng Chương - Nguyễn Có, 1997, *Bài chòi và dân ca Bình Định*, Nxb. Sân khấu; Nguyễn Định (chủ biên), 2002, *Văn học dân gian sông Cầu*, Ủy ban nhân dân huyện sông Cầu; Nguyễn Đình Tư, 1965, *Non nước Phú Yên*, Nxb. Tiền Giang; Nguyễn Đình Tư, 2003, *Non nước Khánh Hòa*, Nxb. Thanh niên; Thạch Phương - Ngô Quang Hiên, 1994, *Ca dao Nam Trung Bộ*, Nxb. Khoa học Xã hội; Bùi Nguyễn Hương Trà, 2004, *Sắp xếp và phân loại ca dao lưu truyền ở huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa* (Khóa luận tốt nghiệp Trường Đại học Quy Nhơn); Nhiều tác giả, *Ca dao Nam Trung Bộ*, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Quy Nhơn, 2011.

(3) Theo THPTM đã trình bày, những TH được chúng tôi lựa chọn là những THPTM có những đặc trưng sau: “Những TH có mối quan hệ mật thiết với cuộc sống của người dân Nam Trung Bộ, những TH được lựa chọn sử dụng với tần suất cao trong ca dao vùng đất này; Những TH này phải phản ánh chân thực cuộc sống; Là những TH phải xây dựng được những điển hình phong phú, những biểu tượng nghệ thuật đẹp nhiều tầng, nhiều lớp nghĩa, nói hộ cho nhiều cđbđ; Phải là những TH mang tính gợi mở, tính không bao giờ kết thúc. Chúng tác động vào tiềm thức của người tiếp nhận và “bắt” người tiếp nhận phải liên tưởng để tạo lập những cđbđ mới; Chúng là những TH có nội dung biểu hiện cái đẹp, “chứa” những khát vọng vươn tới cái đẹp” (Nguyễn Thị Vân Anh, 2016: 30).

(4) Ở trạng thái tĩnh khi chưa hành chức nghệ thuật, nghĩa của *biển* được nêu trong từ điển là: *vùng nước mặn rộng lớn trên bề mặt trái đất; biển cả: biển rộng lớn, đại dương; khơi: vùng biển xa bờ* (Nguyễn Như Ý, 1998: 158). Những ý nghĩa thẩm mỹ của TH *biển* dù có chuyển hóa như thế nào cũng phải dựa trên nét nghĩa cơ sở này.

(5) Mặc dù ca dao vùng đất này sử dụng nhiều *lục bát biến thể* và *thể hỗn hợp* nhưng vẫn giữ được âm hưởng, nhịp điệu, gieo vần của thể lục bát. *Vần* và *nhịp* trong ca dao là hai biểu hiện hình thức quan trọng trong quá trình đi tìm giá trị thẩm mỹ của các THPTM. Bởi *vần* không chỉ có chức năng liên kết mà còn có chức năng nhấn mạnh, chức năng biểu đạt ý nghĩa cho lời ca dao. *Nhịp* và *vần* trong thơ nói chung và trong ca dao nói riêng có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau. Có thể nói, sự *ngắt nhịp* là tiền đề của hiện tượng *gieo vần*, còn *vần* có chức năng nhấn mạnh sự ngừng *nhịp*. *Nhịp* có khả năng đem đến một lượng thông tin cho quá trình lĩnh hội. Chẳng hạn, ở *thể lục bát* với nhịp chẵn thường tạo âm hưởng êm ái, mượt mà cho bài ca dao. Còn ở *lục bát biến thể* và *thể hỗn hợp* với nhịp lẻ thường tạo giọng điệu “trắc trở, gập ghềnh”.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Chevalier, J. - Gheerbrant, A. 1997. *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*. Phạm Vĩnh Cư (chủ biên). Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.
2. Đỗ Hữu Châu. 1987. *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. Hà Nội: Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
3. Đỗ Huy. 1996. *Mỹ học với tư cách là một khoa học*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
4. Hồ Hải. 2013. *Thơ lục bát Việt Nam hiện đại từ góc nhìn ngôn ngữ*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
5. Hoàng Trinh. 1979. *Kí hiệu, nghĩa và phê bình văn học*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
6. Lê Bá Hán - Hà Minh Đức. 1985. *Cơ sở lý luận văn học* – tập II. Hà Nội: Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
7. Likhashev, D.S. 1996. “Văn hóa là một môi trường thống nhất”. *Tạp chí Văn học*, số 3.
8. Lưu Hiệp. 1999. *Nghệ thuật thơ ca - Văn tâm điều long*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
9. Nguyễn Như Ý (chủ biên). 1998. *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
10. Nguyễn Thị Vân Anh. 2016. *Tín hiệu ngôn ngữ thẩm mỹ trong ca dao Nam Trung Bộ*. Hà Nội: Nxb. Đại học Sư phạm.
11. Nguyễn Xuân Kính. 2006. *Thi pháp ca dao*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
12. Thạch Phương - Ngô Quang Hiến. 1994. *Ca dao Nam Trung Bộ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.